

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẬP THẠCH
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/HS-ST

Ngày 14-11-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẬP THẠCH, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trung Thành

Bà Đặng Thị Liễu

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Công Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 61/2018/TLST-HS ngày 09 tháng 10 năm 2018. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2018/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 10 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn B, sinh năm 1955 tại Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Tổ dân phố P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty T nghỉ hưu; trình độ văn hoá (học vấn): 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 08/8/2018; con ông Nguyễn Văn C (đã chết) và bà Trần Thị T (đã chết); có vợ là Mai Thị Kim U, có 03 con (con lớn nhất sinh năm 1982, con nhỏ nhất sinh năm 1991); tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (có mặt);

2. Nguyễn Quốc D, sinh năm 1961 tại tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Phố M, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Giám đốc công ty TH; trình độ văn hoá (học vấn): 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 15/9/2016; con ông Nguyễn Hồng T và bà Thế Thị N; có vợ là Nguyễn Thị S, có 01 con (sinh năm 1986); tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 28/8/2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xử phạt 11 tháng 20 ngày về tội “Trốn thuế”, đến ngày 28/8/2017 chấp hành xong hình phạt tù; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 26/9/2018 đến ngày 10/02/2018 được thay thế biện pháp ngăn chặn, hiện tại ngoại (có mặt);

3. Phạm Công Đ, sinh năm 1965 tại tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Số nhà A, ngõ 5 đường P, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Phó giám đốc Công ty T; trình độ văn hoá (học vấn): 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 08/8/2018; con ông Phạm Công T (đã chết) và bà Dương Thị C; có vợ là Dương Thị V, có 02 con (con lớn sinh năm 1987, con nhỏ sinh năm 1989); tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (có mặt);

4. Nguyễn Văn H, sinh năm 1983 tại tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Tổ dân phố P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Trưởng phòng Kế hoạch – kỹ thuật Công ty T; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 27/12/2017; con ông Nguyễn Văn Đ (đã chết) và bà Lê Thị T; có vợ là Phạm Thị N, có 02 con (con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2015); tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/12/2018 đến ngày 10/02/2018 được thay thế biện pháp ngăn chặn, hiện tại ngoại (có mặt);

5. Nguyễn Văn S, sinh năm 1981 tại tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn N, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Phó Trưởng phòng cấp nước – kỹ thuật Công ty T; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 08/8/2018; con ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị C; có vợ là Hoàng Thị T, có 02 con (con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2013); tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (có mặt);

6. Phạm Văn Q, sinh năm 1988 tại tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Thôn T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Phó Trưởng phòng Kế hoạch – kỹ thuật Công ty T; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 08/8/2018; con ông Phạm Văn Q và bà Dương Thị H; có vợ là Nguyễn Thị H, có 02 con (con lớn sinh năm 2013, con nhỏ sinh năm 2017); tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (có mặt);

7. Phạm Tuấn A, sinh năm 1987 tại tỉnh Vĩnh Phúc; nơi cư trú: Số nhà A, ngõ 5 đường P, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: Cán bộ Công ty T; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng ngày 08/8/2018; con ông Phạm Công Đ (là bị cáo trong cùng vụ án) và bà Dương Thị V; có vợ là Lê Thị Thúy H; con: Không; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại (có mặt);

Người đại diện hợp pháp cho bị cáo Nguyễn Văn B: Bà Mai Thị Kim U, sinh năm 1960 (là vợ bị cáo B); trú tại: Tổ dân phố P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Quốc D: Ông Lê Hồng K, luật sư Công ty Luật H, thuộc đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ (có mặt tại phiên tòa, tuyên án vắng mặt);

Nguyên đơn dân sự: Công ty T; địa chỉ: Thôn R, xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn M – Phó giám đốc Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Anh Đặng Anh M, sinh năm 1982; trú tại: Tổ dân phố P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

- Chị Hà Khánh H, sinh năm 1980; trú tại: Tổ dân phố P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

- Chị Trần Thị H, sinh năm 1982; trú tại: Khu 6, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

- Chị Hoàng Thị N, sinh năm 1986; trú tại: Tổ dân phố V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983; trú tại: Thôn D, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Chị Nguyễn Thị Huệ T, sinh năm 1982; trú tại: Phòng B, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Chị Nguyễn Thị Ch (T), sinh năm 1982; trú tại: Khu 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

Người làm chứng:

- Chị Dương Minh H, sinh năm 1984; trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1970; trú tại: Tổ dân phố P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1962; trú tại: Tổ dân phố Văn Sơn, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Chị Phó Thị X, sinh năm 1980; trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1962; trú tại: Thôn Đồng Văn, xã Đồng Quế, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Anh Vũ Trọng Lượng, sinh năm 1987; trú tại: Thôn T, xã Y, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Bà Lê Thị S, sinh năm 1960; trú tại: Thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Anh Hà Đức Th, sinh năm 1988; trú tại: Thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);
- Anh Vũ Tuấn A, sinh năm 1990; trú tại: Tổ dân phố P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);
- Chị Triệu Thị T, sinh năm 1989; trú tại: Thôn Y, xã Đ, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);
- Anh Trần Văn Lưu, sinh năm 1991; trú tại: Thôn 10, xã T, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Anh Đặng Văn C, sinh năm 1988; trú tại: Thôn L, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);
- Ông Vũ Văn T, sinh năm 1958; trú tại: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);
- Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1991; trú tại: Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);
- Anh Nguyễn Xuân Hùng, sinh năm 1973; trú tại: Tổ dân phố V, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);
- Anh Nguyễn Viết Hưng, sinh năm 1983; trú tại: Thôn T, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) T (gọi tắt là Công ty T) địa chỉ tại Thôn R - xã X, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, có MSDN 2500152639, số tài khoản 2808201000355 mở tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (NN&PTNT) chi nhánh L; ngành nghề kinh doanh: *Vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành nghề kinh tế khác; tiêu nước (thải, mưa) cho dân sinh, công nghiệp và các ngành nghề kinh tế khác; xây dựng công trình dân dụng thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, giao thông, thủy sản, đường điện hạ thế và nước sạch nông thôn; khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, lập dự án, dự toán, báo cáo đầu tư công trình thủy lợi; xây dựng, lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ điện, điện dân dụng; nạo vét bùn, san lấp nền bằng tàu hút bùn, khoan phụt vữa, gia cố nền móng công trình đập đất, đập bê tông; tư vấn đấu thầu các công trình xây dựng; thẩm định dự án, đồ án, dự toán các công trình thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; mua bán và sản xuất vật liệu xây dựng; mua bán vật tư, đồ điện và máy móc, thiết bị phục vụ ngành nông nghiệp, công nghiệp, xây dựng; dịch vụ tổng hợp nuôi trồng thủy sản, nhà hàng.*

Khoảng đầu năm 2015, lợi dụng chủ trương chống hạn, Nguyễn Văn B - Nguyên là Giám đốc Công ty T nảy sinh ý định lập hồ sơ khống để quyết toán

các công trình không được thi công trên thực tế nhằm rút tiền của nhà nước, trả tiền nợ mua cây cối của ông Hà Quý T, sinh năm 1956 thường trú xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc để trồng cho Công ty và các xí nghiệp trực thuộc Công ty T từ năm 2014. Nguyễn Văn B đã chỉ đạo cấp dưới là Phạm Công Đ - Phó giám đốc Công ty và Phòng kế hoạch kỹ thuật của Công ty, gồm: Nguyễn Văn H - Trưởng phòng, Nguyễn Văn S - Phó trưởng phòng, Phạm Văn Q - Phó trưởng phòng, Phạm Tuấn A - Cán bộ kỹ thuật; đồng thời nhờ Nguyễn Quốc D - Giám đốc Công ty TH (gọi tắt là Công ty TH) có địa chỉ tại Phố M, thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc và Nguyễn Văn T là giám sát kỹ thuật của Công ty TH đề lập, ký hợp thức hồ sơ quyết toán các công trình đắp vỡ, chặn phai dâng nước với tổng giá trị quyết toán là 755.801.000đ. Cụ thể các công trình gồm:

1. Đắp vỡ, chặn phai dâng nước Đồng Chăm xã B phục vụ chống hạn vụ Đông Xuân năm 2014 - 2015 huyện L, giá trị quyết toán 55.926.000đ;

2. Đắp vỡ, chặn phai dâng nước đồng vào bể hút Trạm bơm B xã H phục vụ chống hạn vụ Đông Xuân năm 2014 - 2015 huyện L, giá trị quyết toán 131.686.000đ;

3. Đắp vỡ, chặn phai dâng nước Cây tai chua, Cây hồng, Cây đan, Cửa cống xã N phục vụ chống hạn vụ Đông Xuân năm 2014 - 2015 huyện Lập Thạch, giá trị quyết toán 330.618.000đ (trong đó: phai Cây tai chua là 73.009.000đ; phai Cây hồng là 84.637.000đ; phai Cây đan là 90.797.000đ; phai Cửa cống là 82.175.000đ);

4. Đắp vỡ, chặn phai dâng nước Đồng giao, Đồng phách, Đồng gốc cau, Ba Trung xã Q phục vụ chống hạn vụ Đông Xuân năm 2014 - 2015 huyện L, giá trị quyết toán 237.571.000đ (trong đó: phai Đồng giao là 58.847.000đ; phai Đồng phách là 66.825.000đ; phai Ba Trung là 62.137.000; phai Gốc cau là 49.762.000đ).

Sau khi nhận được sự chỉ đạo, H và S đi phác họa trên bản nháp vị trí các phai tại các xã H, xã Q, xã N và xã B rồi về lập dự toán, thiết kế trình Nguyễn Văn B xem xét, chỉnh sửa. Sau đó Nguyễn Văn B đã chỉ đạo cấp dưới tiến hành hoàn thiện hồ sơ xây dựng quyết toán không, lấy tên đơn vị thi công là Công ty TH (thực tế Công ty TH không thi công công trình). Bản thân Đ, H, S, Q, Tuấn A đều biết là lập hồ sơ không, nhưng do Nguyễn Văn B - Giám đốc chỉ đạo nên vẫn thực hiện; B giao cho S trực tiếp làm các tài liệu về thiết kế, dự toán và quyết toán, hoàn công, đồng thời in mẫu các tài liệu khác cho Q, Tuấn A hoàn thiện như Quyết định chỉ định thầu, Hợp đồng kinh tế, Nhật ký thi công, Phiếu yêu cầu nghiệm thu, Biên bản nghiệm thu, Biên bản thanh lý hợp đồng... (Q làm 02 hồ sơ xã B, N; còn Tuấn A làm 02 hồ sơ xã Q, H), đồng thời Q, Tuấn A ký vào mục cán bộ giám sát ở các hồ sơ này. Sau khi hoàn thiện trình cho Phạm Công Đ ký các tài liệu dự toán, hoàn công; Nguyễn Văn B gọi Nguyễn Quốc D sang Công ty T để ký hợp thức, B gọi điện thoại cho H thông báo Công ty TH sang ký hợp thức hồ sơ thì H yêu cầu Q, Tuấn A tập hợp hồ sơ. Khi Nguyễn Quốc D cùng Nguyễn Văn T đi đến phòng KHKH Công ty T, tại đây T ký hợp thức vào mục kỹ thuật thi công trực tiếp, trước khi ký T đã được D trao đổi các

công trình đó ông B nói Công ty T đã làm và chỉ ký hợp thức để giúp Công ty làm thủ tục quyết toán. Sau khi T ký, D đi cùng với H mang hồ sơ đến phòng của B ký hợp thức vào các mục để hoàn tất công trình. Sau đó B đưa hồ sơ cho Q để chuyển cho Đặng Anh M – Phó giám đốc Công ty T ký vào mục biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng, ký xong Q chuyển hồ sơ đến bộ phận kế toán của Công ty. Nhận được hồ sơ và kiểm tra thấy đầy đủ thủ tục như hồ sơ quyết toán các công trình được thi công đúng quy định, Hà Khánh H (khi đó là kế toán trưởng Công ty) đã báo cáo, trình Nguyễn Văn B ký ủy nhiệm chi rồi Hoàng Thị N kế toán Công ty ra Ngân hàng làm thủ tục chuyển tiền đến Công ty TH qua tài khoản, sau đó Trần Thị H cán bộ kế toán của Công ty T viết hóa đơn thanh toán 04 công trình cho D. Thấy báo chuyển tiền đến tài khoản, D đến Ngân hàng rút số tiền 755.000.000đ rồi chuyển lại cho B, B không nhập quỹ đơn vị và không đưa cho ai giữ mà sử dụng toàn bộ số tiền này để chi trả khoản nợ tiền mua cây của ông Hà Quý T trước đó (ông Hà Quý T đã chết ngày 12/10/2016).

Thu thập các sổ sách kế toán Công ty T qua các năm không thấy có số tiền quyết toán các công trình trên được đưa về nhập vào quỹ Công ty và cũng không thấy mục chi tiền mua các cây cảnh, cây ăn quả về cho Công ty cũng như các xí nghiệp.

Tiến hành làm việc với bà Lê Thị S (vợ ông Hà Quý T) ở xã T, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc, xác định vào khoảng năm 2014, 2015 (thời gian cụ thể không nhớ) có thấy ông T bán một số loại cây trên cho Công ty T nhưng về số lượng, giá trị thì bà S không nắm được, vì việc kinh doanh cây chỉ do ông T làm và không ai khác trong gia đình biết hay tham gia.

Xác minh tại Công ty T và các Xí nghiệp trực thuộc Công ty, xác định vào khoảng thời gian trên ông B có đứng ra mua một số cây cảnh, cây ăn quả như ông B báo cáo, hiện nay một số cây Công ty và các Xí nghiệp vẫn đang trồng sử dụng, một số cây thì Công ty đã cho cơ quan khác hay bị chết. Việc vận chuyển và trồng các cây do ông T đứng ra chịu trách nhiệm, đưa người và phương tiện (ô tô) đến trồng, cán bộ công nhân của Công ty không tham gia gì.

Ngày 16/5/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lập Thạch có văn bản Yêu cầu định giá số 177 đề nghị Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Lập Thạch định giá số cây mà Nguyễn Văn B báo cáo mua về trồng tại Công ty và các Xí nghiệp thời điểm năm 2014. Ngày 14/6/2018, Hội đồng định giá có văn bản số 185, kết luận: “Tổng số cây cảnh, cây ăn quả mà Nguyễn Văn B mua trồng hiện Công ty và các Xí nghiệp đang sử dụng có giá trị là 558.000.000đ; còn số cây hiện không còn tồn tại thì không có căn cứ để định giá”. Giá trị số cây theo định giá tương ứng với giá trị mua bán mà Nguyễn Văn B báo cáo kê khai.

Xác minh tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh L và chi nhánh T xác định: Ngày 04/8/2015, từ tài khoản số 2808201000355 của Công ty T có chuyển tiền đến tài khoản số 2807201000875 của Công ty TH, cụ thể: Tiền đắp vỡ, chặn phai xã N năm 2014 - 2015 là 330.618.536đ (số hóa đơn 08040079000011); tiền

đắp vữa, chặn phai xã H năm 2014 - 2015 là 131.685.819đ (số hóa đơn 08040079000012); tiền đắp vữa, chặn phai xã B năm 2014 - 2015 là 55.925.582đ (số hóa đơn 08040079000013); tiền đắp vữa, chặn phai xã Q năm 2014 - 2015 là 237.571.029đ (số hóa đơn 08040079000014). Cùng ngày, Nguyễn Quốc D đã đến Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh huyện T rút số tiền 755.000.000đ. Bản thân D khai nhận số tiền đó D đã chuyển lại trực tiếp cho B, B khai nhận đã sử dụng số tiền này để trả tiền mua cây cho ông T ngay, không nhập vào sổ quỹ cơ quan và cũng không bàn bạc với Ban lãnh đạo hay cán bộ, công nhân viên của Công ty T mà tự ý thực hiện.

Sau khi nhận thức được hành vi vi phạm, Nguyễn Văn B đã trao đổi, thống nhất Đặng Anh M, Phạm Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q và Phạm Tuấn A đến vay tiền của chị Nguyễn Thị Huệ T (con gái của B) để Trần Thị H mang nộp khắc phục số tiền 755.801.000đ vào Kho bạc nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc ngày 01/11/2016 (thể hiện các chứng từ số 0001169, 0001170, 0001171, 0001172 ngày 01/11/2016 của Kho bạc nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc).

Tiến hành xác minh hiện trường tại vị trí mà theo hồ sơ quyết toán thi công xây dựng các công trình đắp vữa, chặn phai dâng nước trên, Cơ quan điều tra thấy một số vị trí không phát hiện có dấu vết của phai dâng nước; một số vị trí thì có một vài cọc tre, bao tải đất (do các hộ dân tự làm để tát nước tưới lúa). Ngày 13/02/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lập Thạch có văn bản số 27, quyết định trưng cầu giám định đối với 04 công trình đắp vữa, chặn phai dâng nước trên, Trung tâm giám định chất lượng xây dựng – Sở xây dựng Vĩnh Phúc có văn bản số 39 ngày 30/5/2017 xác định “không có hiện trạng công trình đã thi công”.

Ngày 25/5/2017, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lập Thạch ra Quyết định số 99, trưng cầu giám định tài chính đối với số tiền quyết toán của 04 công trình trên. Giám định viên tài chính kế toán - Sở tài chính tỉnh Vĩnh Phúc có văn bản số 05/GĐTP ngày 19/6/2017, kết luận:

- Số tiền 755.801.000đ mà Công ty T chuyển khoản đến Công ty TH để thanh toán đối với các công trình là nguồn kinh phí do miễn thủy lợi phí năm 2015 được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho Công ty T.

- Số tiền 755.801.000đ được Sở Tài chính thẩm định quyết toán ngày 18/7/2016. Đã bị chiếm đoạt 755.801.000đ (trong đó thuế TNDN phải nộp NSNN là 166.276.220đ, lợi nhuận sau thuế của Công ty T là 589.524.780đ).

- Hành vi của ông Nguyễn Văn B - nguyên Giám đốc Công ty T, ông Nguyễn Quốc D - Giám đốc Công ty TH và cán bộ có liên quan của hai công ty là vi phạm pháp luật.

Vi phạm tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 14 Luật kế toán 2003.

“1. Giả mạo, khai man, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác giả mạo, khai man, tẩy xóa tài liệu kế toán.

2. Cố ý, thỏa thuận hoặc ép buộc người khác cung cấp, xác nhận thông tin, số liệu kế toán sai sự thật.”

Khoản 1 Điều 23 Thông tư số 39/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010, Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ: *“Sử dụng bất hợp pháp hóa đơn là việc lập khống hóa đơn; cho hoặc bán hóa đơn chưa lập để tổ chức, cá nhân khác lập khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ (trừ các trường hợp được sử dụng hóa đơn do cơ quan thuế bán hoặc cấp và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn theo hướng dẫn tại Thông tư này); cho hoặc bán hóa đơn đã lập để tổ chức, cá nhân khác hạch toán, khai thuế hoặc thanh toán vốn ngân sách; lập hóa đơn không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc; lập hóa đơn sai lệch nội dung giữa các liên; dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác”*.

Số tiền phải truy thu là 755.801.000đ (trong đó thuế TNDN phải nộp NSNN là 166.276.220đ, lợi nhuận sau thuế của Công ty T là 589.524.780đ).

Bản thân Nguyễn Quốc D khai báo vào tháng 9/2017 có sử dụng số điện thoại 01632421024 (là sim khuyến mại) nhiều lần liên lạc với Nguyễn Văn B (qua số điện thoại 0912067308), trong cuộc gọi B thừa nhận lập hồ sơ khống, rút tiền Nhà nước và chi tiêu công việc chung của Công ty, không thừa nhận việc chiếm đoạt hay tư lợi cá nhân, nội dung cuộc hội thoại này Cơ quan điều tra đã thu giữ. Ngày 02/4/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lập Thạch ra Lệnh thu giữ điện tín số 42 yêu cầu Tổng công ty Hạ tầng mạng (VNPT-NET) xác định chủ thuê bao và nhật ký cuộc gọi số 0912067308, Ban khai thác - Tổng Công ty Hạ tầng mạng có công văn số 990/KTM-ANM ngày 26/4/2018 trả lời số điện 0912067308 có chủ sở hữu là Nguyễn Văn B và trong tháng 9/2017 số thuê bao 01632421024 nhiều lần liên lạc với số thuê bao 0912067308 với các thời lượng khác nhau. Ngày 10/4/2018, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lập Thạch ra Quyết định số 145, trưng cầu giám định giọng nói của Nguyễn Văn B với giọng nói trong cuộc hội thoại mà Cơ quan điều tra thu giữ của D; Viện khoa học hình sự - Bộ Công an có văn bản giám định số 1975/C54 (P6) ngày 24/4/2018, kết luận: “Giọng nói của Nguyễn Văn B trùng khớp với giọng nói được thu giữ trong cuộc hội thoại”.

Quá trình điều tra, gia đình Nguyễn Văn B cung cấp một phiếu khám bệnh tâm thần của Nguyễn Văn B, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Lập Thạch có văn bản số 120 ngày 19/3/2018 quyết định trưng cầu giám định tâm thần đối với Nguyễn Văn B; Viện pháp y tâm thần Trung ương có văn bản số 118/KLGD ngày 02/5/2018, kết luận: “Tại thời điểm phạm tội, Nguyễn Văn B không có bệnh tâm thần. Nguyễn Văn B đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi. Tại thời điểm giám định Nguyễn Văn B bị rối loạn trầm cảm thực tổn. Theo phân loại bệnh quốc tế lần thứ 10 năm 1992 bệnh có mã số F06.32. Nguyễn Văn B hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi”.

Đối với Nguyễn Văn T đã tham gia ký hợp thức quyết toán 04 hồ sơ, bản thân T không biết là các công trình xây dựng trên không được thi công (Nguyễn

Quốc D nói các công trình đó Công ty T đã làm, chỉ ký giúp để làm thủ tục quyết toán), mặt khác T chỉ là người làm thuê cho Nguyễn Quốc D (bị lệ thuộc về kinh tế và công việc), khi thấy D nói vậy thì T tin tưởng ký hồ sơ, T không được hưởng lợi gì trong việc quyết toán các công trình này; khi vụ án bị phát hiện T đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra và thành khẩn khai báo, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với Đặng Anh M – hiện đang là Giám đốc Công ty T đã ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng 4 hồ sơ quyết toán công trình trên, bản thân M khi ký hồ sơ không biết các công trình trên không được thi công xây dựng (do chủ quan, tin tưởng cán bộ cấp dưới khi trình hồ sơ đã thấy ký đầy đủ các thủ tục nên không kiểm tra thực tế công trình), không biết hồ sơ đó là do Nguyễn Văn B chỉ đạo lập khống để rút tiền của Nhà nước dùng chi phí vào mục đích khác, M cũng không được trao đổi, bàn bạc hay được hưởng lợi gì trong việc quyết toán các công trình này. Mặc dù M không đồng phạm với các đối tượng khác về tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, nhưng hành vi của M là thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Đặng Anh M là người có nhân thân tốt, hiện đang là Bí thư Đảng ủy Công ty, khi biết được sự việc M đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra để làm rõ vụ án và thu hồi tài sản cho Nhà nước. Để đảm bảo ổn định tình hình chính trị địa phương, Cơ quan điều tra thấy không cần thiết truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi của Đặng Anh M.

Đối với Hà Khánh H, Trần Thị H, Hoàng Thị N là cán bộ kế toán Công ty T đã làm các thủ tục liên quan đến việc kiểm tra hồ sơ quyết toán, chuyển tiền và xuất hóa đơn cho Công ty TH, trước khi làm thủ tục chuyển tiền bản thân những người này không biết các hồ sơ đó là được lập khống để rút tiền của Nhà nước (không được các đối tượng khác trao đổi, bàn bạc gì, bản thân không phải là kế toán chuyên trách của dự án đầu tư nên khi kiểm tra hồ sơ quyết toán thấy đầy đủ trình tự như các công trình được thi công xây dựng thì làm thủ tục chuyển tiền và xuất hóa đơn) và cũng không được hưởng lợi gì trong việc quyết toán các công trình này. Xác định chị H, H, N không có lỗi trong việc quyết toán các công trình trên, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Trong hồ sơ quyết toán 04 công trình xây dựng trên, tại các bản vẽ hoàn công có chữ ký dưới mục kỹ thuật đơn vị thi công. Quá trình điều tra chưa có căn cứ chứng minh được là ai đã ký, ký với mục đích gì..., Cơ quan điều tra tiếp tục xác minh làm rõ xem xét xử lý sau.

Quá trình điều tra, do Ban lãnh đạo Công ty T đều là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Cơ quan điều tra có văn bản và Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc quyết định cử ông Nguyễn Văn M– Phó giám đốc Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Phúc đại diện tham gia tố tụng giải quyết vụ án trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử. Ông M đề nghị cơ quan pháp luật xem xét, xử lý các đối tượng ở mức phù hợp quy định pháp luật.

Vật chứng vụ án:

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ những tài sản, đồ vật như sau:

- Tổng số tiền quyết toán của 04 công trình xây dựng Công ty T chuyển đến cho Công ty TH là 755.801.000đ, Nguyễn Quốc D đã rút số tiền là 755.000.000đ trong tài khoản của Công ty để chuyển lại cho Nguyễn Văn B; số tiền còn lại 801.000đ, Nguyễn Quốc D đã tự nguyện giao nộp lại cho Cơ quan điều tra ngày 05/6/2018; 01 USB, 01 thẻ nhớ của Nguyễn Quốc D.

- Cơ quan điều tra thu giữ một số sổ sách ghi nghị quyết, sổ kế toán có liên quan của Công ty T qua các năm và được lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

Về phần dân sự:

- Số tiền 755.801.000đ của Nhà nước, Nguyễn Văn B cùng với Phạm Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q và Phạm Tuấn A đã nộp vào Kho bạc nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc ngày 01/11/2016 để khắc phục hậu quả. Đến nay Nguyễn Văn B tự nhận trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số tiền này cho chị Nguyễn Thị Huệ T, chị Tâm cũng không yêu cầu phải thanh toán hay bồi thường gì. Đối với số cây cảnh, cây trồng mua của ông Hà Quý T hiện nay Công ty T đang quản lý, do hậu quả đã được khắc phục nên Nguyễn Văn B có ý kiến tặng lại cho Công ty sử dụng; số tiền 801.000đ Nguyễn Văn B đề nghị sung vào công quỹ nhà nước.

- Số tiền thuế xây dựng của 04 công trình trên đã được tính vào thuế thu nhập của Công ty TH, bản thân Nguyễn Quốc D không có ý kiến đề nghị gì.

Bản Cáo trạng số 51/CT-VKS-KT ngày 07/8/2018, Viện kiểm sát nhân huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố các bị cáo Nguyễn Văn B, Nguyễn Quốc D, Phạm Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q, Phạm Tuấn A về tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Quá trình điều tra và tại phiên toà, các bị cáo Nguyễn Văn B, Nguyễn Quốc D, Phạm Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q, Phạm Tuấn A đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung cáo trạng đã truy tố. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với Nguyễn Văn B, Nguyễn Quốc D, Phạm Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q, Phạm Tuấn A đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn B, Nguyễn Quốc D, Phạm Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q, Phạm Tuấn A phạm tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, Điều 47, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt Nguyễn Văn B từ 30 tháng đến 36 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt Nguyễn Quốc D từ 24 tháng đến 30 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng đến 60 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt Phạm Công Đ từ 24 tháng đến 30 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng đến 60 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, Điều 47, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt Nguyễn Văn H từ 24 tháng đến 30 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 48 tháng đến 60 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, Điều 47, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt Nguyễn Văn S từ 21 tháng đến 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 42 tháng đến 48 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, Điều 47, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt Phạm Văn Q từ 21 tháng đến 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 42 tháng đến 48 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, Điều 47, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, xử phạt Phạm Tuấn A từ 21 tháng đến 24 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 42 tháng đến 48 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Phạt bổ sung: Áp dụng khoản 4 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, cấm đảm nhiệm chức vụ đối với Phạm Công Đ và Nguyễn Văn H từ 01 năm đến 02 năm.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị xử lý vật chứng theo quy định.

Về vấn đề dân sự: Tại phiên tòa các bị cáo, người liên quan đều không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như luận tội của đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo D trình bày bổ: Đối với số tiền thuế Công ty TH đã nộp và số tiền 801.000đ, bị cáo đã nộp cho cơ quan điều tra sau khi rút ở tài khoản về, nay bị cáo không có yêu cầu gì đối với số tiền trên.

Người bào chữa trình bày: Đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát về tội danh, điều khoản, vị trí vai trò của bị cáo D. Đề nghị áp dụng thêm 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, q khoản 1 Điều 46 bộ luật hình sự, là tình tiết bị cáo đã khắc phục một phần hậu quả và người phạm tội tích cực giúp đỡ cơ quan có trách nhiệm điều tra tội phạm. Vì sau khi bị cáo D rút số tiền 801.000đ còn lại trong tài khoản là trong số tiền mà Công ty T đã chuyển tới tài khoản công ty còn lại khi đã rút lần đầu, giao nộp cho cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả. Ban đầu bị cáo D bị khởi tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, sau khi bị cáo D đã cung cấp đoạn băng ghi âm cuộc nói chuyện giữa bị cáo và bị cáo B thì đã chuyển tội danh để khởi tố là tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Anh M trình bày: Sau khi các bị cáo B, Đ, H, S, Q, Tuấn A vay của chị Nguyễn Thị Huệ T số tiền 750.000.000đ để về khắc phục hậu quả, anh đã tự bỏ thêm số tiền 5.801.000đ còn thiếu và chỉ đạo chị Trần Thị H nộp vào kho bạc Nhà nước tổng số tiền 755.801.000đ để các bị cáo khắc phục hậu quả. Đối với số tiền anh đã bỏ thêm để nộp khắc phục hậu quả, nay anh không có yêu cầu gì.

Các bị cáo B, D, Đ, H, S, Q, Tuấn A nói lời sau cùng: Các bị cáo xin hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Lập Thạch, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Tại phiên tòa các bị cáo Nguyễn Văn B, Nguyễn Quốc D, Phạm Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q, Phạm Tuấn A đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lập Thạch đã truy tố. Xét lời nhận tội của các bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của người liên quan, kết luận giám định, biên bản thu giữ vật chứng, ... và những tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ cơ sở để xác định:

Xuất phát từ việc năm 2014 Công ty T khi đó Nguyễn Văn B là giám đốc có mua một số cây cảnh, cây trồng của ông Hà Quý T để trồng ở Công ty và các xí nghiệp trực thuộc nhưng không có khả năng thanh toán. Nên khoảng đầu năm

2015 Nguyễn Văn B đã chỉ đạo cấp dưới lập hồ sơ không quyết toán các công trình rút tiền của Nhà nước để trả tiền nợ việc mua cây trên. Cụ thể: Nguyễn Văn B đã chỉ đạo cấp dưới là Phạm Công Đ là Phó giám đốc Công ty và phòng kế hoạch kỹ thuật của Công ty gồm: Nguyễn Văn H là Trưởng phòng, Nguyễn Văn S là phó Trưởng phòng, Phạm Văn Q là phó Trưởng phòng, Phạm Tuấn A là cán bộ kỹ thuật. Đồng thời nhờ Nguyễn Quốc D là Giám đốc Công ty TH ký hợp thức hồ sơ quyết toán 04 công trình, tổng giá trị thiệt hại là 755.801.000đ. Cụ thể các công trình gồm:

1. Đắp vữa, chặn phai dâng nước Đồng Chăm xã B phục vụ chống hạn vụ Đông Xuân năm 2014 - 2015 huyện Lập Thạch, giá trị quyết toán 55.926.000đ;

2. Đắp vữa, chặn phai dâng nước đồng vào bể hút Trạm bơm B xã H phục vụ chống hạn vụ Đông Xuân năm 2014 - 2015 huyện Lập Thạch, giá trị quyết toán 131.686.000đ;

3. Đắp vữa, chặn phai dâng nước Cây tai chua, Cây hồng, Cây đan, Cửa cống xã N phục vụ chống hạn vụ Đông Xuân năm 2014 - 2015 huyện Lập Thạch, giá trị quyết toán 330.618.000đ (trong đó: phai Cây tai chua là 73.009.000đ; phai Cây hồng là 84.637.000đ; phai Cây đan là 90.797.000đ; phai Cửa cống là 82.175.000đ);

4. Đắp vữa, chặn phai dâng nước Đồng giao, Đồng phách, Đồng gốc cau, Ba Trung xã Q phục vụ chống hạn vụ Đông Xuân năm 2014 - 2015 huyện Lập Thạch, giá trị quyết toán 237.571.000đ (trong đó: phai Đồng giao là 58.847.000đ; phai Đồng phách là 66.825.000đ; phai Ba Trung là 62.137.000; phai Gốc cau là 49.762.000đ).

Hành vi nêu trên do các bị Nguyễn Văn B, Nguyễn Quốc D, Phạm Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q, Phạm Tuấn A thực hiện đã phạm vào tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009. Tại điểm d khoản 2 Điều 165 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định:

“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm: ...

d) Gây thiệt hại từ ba trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng...”.

Xét tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, song hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động quản lý kinh tế đúng đắn của Nhà nước, gây hậu quả nghiêm trọng, vì vậy cần xử phạt nghiêm mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm chung.

[3]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Đối với Nguyễn Văn B là người chủ mưu, khởi xướng, chỉ đạo cán bộ cấp dưới do mình quản lý lập hồ sơ không; tuy nhiên bị cáo lần đầu phạm tội, quá

trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện khắc phục hậu quả, trong quá trình công tác bị cáo được tặng thưởng huân chương, bằng khen, giấy khen nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p, s khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Đối với bị cáo Nguyễn Quốc D, khi được bị cáo B nhờ ký sơ không, mặc dù biết là sai nhưng vẫn thực hiện rất tích cực. Ngày 28/8/2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xử phạt 11 tháng 20 ngày về tội “Trốn thuế”, tuy nhiên do hành vi phạm tội này xảy ra cùng thời điểm nên không coi bị cáo là có tiền án. Trong quá trình điều tra về tội trốn thuế bị cáo đã tự mình khai nhận hành vi phạm tội lần này, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có bố là ông Nguyễn Hồng T được tặng thưởng huân, huy chương nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào. Tại phiên tòa luật sư bào chữa cho bị cáo D đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, q khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 đó là tự nguyện khắc phục số tiền 801.000đ và cung cấp đoạn ghi âm để giúp đỡ cơ quan có trách nhiệm điều tra tội phạm. Đối với với số tiền 801.000đ bị cáo D nộp cho cơ quan điều tra là số tiền trong tổng số tiền 755.801.000đ mà bị cáo B nhờ D rút ra hộ nhưng do D chưa rút hết nên đây là vật chứng của vụ án, chứ không phải số tiền của bản thân D nộp để khắc phục. Việc bị cáo D cung cấp đoạn băng ghi âm cuộc nói chuyện giữa bị cáo D và bị cáo B là để chứng minh cho việc sau khi rút số tiền 755.801.000đ bị cáo đã chuyển cho bị cáo B, việc làm này là để bị cáo D tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Còn hành vi phạm tội của các bị cáo đã bị cơ quan phát hiện và khởi tố trước đó. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo D như đề nghị của luật sư bào chữa cho bị cáo.

Đối với bị cáo Phạm Công Đ và Nguyễn Văn H là khi được giao hoàn thiện hồ sơ, mặc dù biết sai nhưng vẫn thực hiện rất tích cực tuy nhiên các bị cáo lần đầu phạm tội, quá trình điều tra và tại phiên tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện khắc phục hậu quả, trong quá trình công tác các bị cáo được tặng thưởng bằng khen, giấy khen, bố bị cáo Đ được tặng thưởng huân chương nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p, s khoản 1 Điều 46 (bị cáo Đức được áp dụng thêm khoản 2 Điều 46) Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Các bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q và Nguyễn Tuấn A là cán bộ cấp dưới khi được lãnh đạo giao lập hồ sơ không, biết là sai nhưng vẫn thực hiện tích cực. Tuy nhiên các bị cáo lần đầu phạm tội, quá trình điều tra và tại phiên

tòa luôn thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã tự nguyện khắc phục hậu quả, trong quá trình công tác các bị cáo được tặng thưởng bằng khen, giấy khen và chiến sỹ thi đua nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p, s khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Các bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Sau khi xem xét các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân, vai trò của các bị cáo cũng như tính chất mức độ thực hiện tội phạm thấy:

Các bị cáo Phạm Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q và Phạm Tuấn A là những cán bộ làm công ăn lương, chịu sự chỉ đạo của Nguyễn Văn B, các bị cáo có công việc ổn định, nơi cư trú ổn định rõ ràng, thành khẩn khai báo, không gây khó khăn cho quá trình điều tra, được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và cho hưởng án treo dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền nơi các bị cáo cư trú cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung.

Bị cáo Nguyễn Quốc D mặc dù trong thời gian này cũng đã thực hiện hành vi phạm tội và đã bị đưa ra xét xử, tuy nhiên bị cáo chỉ là đồng phạm giúp sức, bị cáo được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú ổn định rõ ràng, thành khẩn khai báo, không gây khó khăn cho quá trình điều tra, tự mình khai báo ra hành vi phạm tội nên áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt và cho hưởng án treo dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền nơi bị cáo cư trú cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung.

Bị cáo Nguyễn Văn B là chủ mưu, khởi xướng, chỉ đạo cấp dưới phải thực hiện nhiệm vụ được giao, bị cáo là người có vai trò chính; tuy nhiên bị cáo và các bị cáo khác đã khắc phục được hậu quả, bị cáo tuổi cao và hiện nay đang bị bệnh, hạn chế khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, bị cáo được áp dụng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có nơi cư trú ổn định rõ ràng, thành khẩn khai báo, không gây khó khăn cho quá trình điều tra và không có khả năng gây hại cho xã hội. Nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt tù mà cho hưởng án treo dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền nơi bị cáo cư trú cũng đủ tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo Nguyễn Văn B đã nghỉ hưu, bị cáo D không có việc làm nên không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung.

Phạm Công Đ là Phó giám đốc công ty, Nguyễn Văn H là trưởng phòng cần cấm đảm nhiệm chức vụ một thời gian.

Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q và Phạm Tuấn A là phó trưởng phòng và nhân viên làm việc theo sự chỉ đạo của Nguyễn Văn B nên không cần thiết phải xử phạt bổ sung.

[4]. Về trách nhiệm dân sự:

Đối với số tiền bị thiệt hại 755.801.000đ, các bị cáo Nguyễn Văn B, Phạm Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q và Phạm Tuấn A đã tự nguyện nộp tại kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc để khắc phục hậu quả nên cần xác nhận.

Số tiền 750.000.000đ, các bị cáo đã vay của chị Nguyễn Thị Huệ T để nộp khắc phục, nay chị Tâm không đề nghị gì nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Đối với số tiền 5.801.000đ, anh Nguyễn Anh M đã đưa thêm để các bị cáo nộp khắc phục hậu quả, nay anh M không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Số tiền thuế mà Công ty TH đã nộp trên tổng giá trị quyết toán, nay bị cáo D không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Đối với số cây cảnh, cây trồng mua của ông Hà Quý T hiện nay Công ty T đang quản lý, do hậu quả đã được khắc phục nên Nguyễn Văn B có ý kiến tặng lại cho Công ty sử dụng cần chấp nhận.

[5]. Về xử lý vật chứng:

Đối với số tiền 801.000 đồng Nguyễn Quốc D tự nguyện giao nộp cho cơ quan điều tra, là số tiền trong tổng số 755.801.000đ, do các bị cáo đã khắc phục toàn bộ thiệt hại, nay bị cáo D và các bị cáo khác không có ý kiến gì nên sung quỹ Nhà nước số tiền trên.

Đối với 01 USB, 01 thẻ nhớ của Nguyễn Quốc D có nội dung liên quan đến việc xác định các tình tiết trong vụ án nên cần lưu giữ trong hồ sơ vụ án.

[6]. Đối với Nguyễn Văn T đã tham gia ký hợp thức quyết toán 04 hồ sơ, bản thân T không biết là các công trình xây dựng trên không được thi công (Nguyễn Quốc D nói các công trình đó Công ty T đã làm, chỉ ký giúp để làm thủ tục quyết toán), mặt khác T chỉ là người làm thuê cho Nguyễn Quốc D, khi thấy D nói vậy thì T tin tưởng ký hồ sơ, T không được hưởng lợi gì trong việc quyết toán các công trình này; khi vụ án bị phát hiện T đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra và thành khẩn khai báo, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với Đặng Anh M – hiện đang là Giám đốc Công ty T đã ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng 4 hồ sơ quyết toán công trình trên, bản thân M khi ký hồ sơ không biết các công trình trên không được thi công xây dựng (do chủ quan, tin tưởng cán bộ cấp dưới khi trình hồ sơ đã thấy ký đầy đủ các thủ tục nên không kiểm tra thực tế công trình), không biết hồ sơ đó là do

Nguyễn Văn B chỉ đạo lập không để rút tiền của Nhà nước dùng chi phí vào mục đích khác, M cũng không được trao đổi, bàn bạc hay được hưởng lợi gì trong việc quyết toán các công trình này. Mặc dù M không đồng phạm với các đối tượng khác về tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, nhưng hành vi của M là thiếu tinh thần trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Tuy nhiên, Đặng Anh M là người có nhân thân tốt, hiện đang là Bí thư Đảng ủy Công ty, khi biết được sự việc M đã tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra để làm rõ vụ án và thu hồi tài sản cho Nhà nước. Xét thấy để đảm bảo ổn định tình hình chính trị địa phương, không cần thiết truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi của Đặng Anh M.

Đối với Hà Khánh H, Trần Thị H, Hoàng Thị N là cán bộ kế toán Công ty T đã làm các thủ tục liên quan đến việc kiểm tra hồ sơ quyết toán, chuyển tiền và xuất hóa đơn cho Công ty TH, trước khi làm thủ tục chuyển tiền bản thân những người này không biết các hồ sơ đó là được lập không để rút tiền của Nhà nước (không được các đối tượng khác trao đổi, bàn bạc gì, bản thân không phải là kế toán chuyên trách của dự án đầu tư nên khi kiểm tra hồ sơ quyết toán thấy đầy đủ trình tự như các công trình được thi công xây dựng thì làm thủ tục chuyển tiền và xuất hóa đơn) và cũng không được hưởng lợi gì trong việc quyết toán các công trình này. Xác định chị H, H, Nhung không có lỗi trong việc quyết toán các công trình trên, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[7]. Án phí hình sự sơ thẩm các bị cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn B, Nguyễn Quốc D, Phạm Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q và Phạm Tuấn A phạm tội “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt Nguyễn Văn B 03 (Ba) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm o, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt Nguyễn Quốc D 02 (Hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017,

xử phạt Phạm Công Đ 02 (Hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, Điều 47, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt Nguyễn Văn H 02 (Hai) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 năm, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, Điều 47 khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt Nguyễn Văn S 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 năm 06 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, Điều 47, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt Phạm Văn Q 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 năm 06 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 165; điểm b, p, s khoản 1 Điều 46, khoản 1, khoản 2 Điều 60 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt Phạm Tuấn A 01 (Một) năm 09 (Chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 năm 06 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao các bị cáo Phạm Công Đ và Phạm Tuấn A cho Ủy ban nhân dân phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo; giao bị cáo Nguyễn Văn B và bị cáo Nguyễn Văn H cho Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo; giao bị cáo Nguyễn Quốc D cho Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo; giao bị cáo Nguyễn Văn S cho Ủy ban nhân dân xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo; giao bị cáo Phạm Văn Q cho Ủy ban nhân dân thị trấn Yên Lạc, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách của án treo, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

- Phạt bổ sung: Áp dụng khoản 4 Điều 165 Bộ luật hình sự, cấm bị cáo Đ, H đảm nhiệm chức vụ 01 năm, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

- Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Sung quỹ Nhà nước 801.000 đồng của Nguyễn Quốc D.

Lưu trữ trong hồ sơ 01 USB, 01 thẻ nhớ của Nguyễn Quốc D.

(Các vật chứng có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 07/9/2018).

- Án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo Nguyễn Văn B, Nguyễn Quốc D, Phạm Công Đ, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn S, Phạm Văn Q và Phạm Tuấn A mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các bị cáo có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Lập Thạch;
- Ủy ban kiểm tra – huyện ủy L;
- Ủy ban kiểm tra – Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc;
- CQĐT - Công an huyện Lập Thạch;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- Chi Cục THADS huyện Lập Thạch;
- UBND xã V, huyện L;
- UBND TT L, huyện L;
- UBND TT Yên Lạc, huyện Y;
- UBND phường T, TP V;
- UBND TT H, huyện T;
- Bị cáo;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa